

Bản án số: **164/2022/DS-PT.**

Ngày: 24 - 11 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- *Các thẩm phán:* 1/ Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

2/ Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 và 24 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2022/TLPT-DS ngày 06/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trà Thanh T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 31/1, ấp B1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông Thạch D, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp Số 9, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Thạch H, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp B1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim U, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp B1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Thạch H kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trà Thanh T trình bày: Vào ngày 16/5/2019, ông và ông Thạch D có cho ông Thạch H vay 120.000.000 đồng để đáo hạn nợ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt và thỏa thuận khi đáo hạn xong sẽ thanh toán lại, số tiền ông cho vay là 90.000.000 đồng và của ông D là 30.000.000 đồng. Do ông H vay nợ tại nhiều Ngân hàng, đã sử dụng tiền vay không đúng mục đích nên ngày 01/7/2019 tiếp tục thỏa thuận vay 120.000.000 đồng của ông D để trả Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt. Đến ngày 04/7/2019, ông H vay được tiền và đã chuyển 124.000.000 đồng vào tài khoản của ông nhờ rút dùm. Sáng ngày 05/7/2019, ông H gặp ông thỏa thuận trả một phần tiền vay là 70.000.000 đồng nên đã hủy biên nhận nợ 120.000.000 đồng, số tiền còn nợ 50.000.000 đồng thì ông H làm lại 02 biên nhận nợ ngày 16/5/2019 giao cho ông gồm một biên nhận nợ của ông 20.000.000 đồng và một biên nhận nợ của ông D là 30.000.000 đồng, còn ông viết biên nhận nhận số tiền 70.000.000 đồng giao cho ông H. Cùng ngày 05/7/2019 ông H gặp trả tiền mặt cho ông D là 90.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng nên ông Thạch H viết lại biên nhận vay của ông D số tiền 30.000.000 đồng ngày 05/7/2019. Đến ngày 11/7/2021, ông và ông D đến gặp ông H yêu cầu làm lại biên nhận nợ số tiền 80.000.000 đồng nhưng do ông D làm thất lạc biên nhận ngày 16/5/2019 số tiền 30.000.000 đồng nên ông H chỉ đồng ý hợp biên nhận vay 20.000.000 đồng ngày 16/5/2019 của ông và biên nhận vay 30.000.000 đồng ngày 05/7/2019 của ông D thành một biên nhận nợ ông T số tiền 50.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông H trả số tiền vay 50.000.000 đồng, phần lãi suất yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 05/7/2019 đến ngày xét xử, theo lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng).

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Thạch D trình bày: Vào ngày 16/5/2019, ông và ông T có cho ông Thạch H vay số tiền 120.000.000 đồng và đến ngày 01/7/2019 ông tiếp tục cho ông H vay thêm số tiền 120.000.000 đồng. Số tiền 120.000.000 đồng do ông T đứng ra cho vay đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng bao gồm nợ của ông T là 20.000.000 đồng và nợ của ông là 30.000.000 đồng. Số tiền ông cho vay 120.000.000 đồng thì ông H trả được 90.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng. Do ông H đã trả một phần tiền vay nên hai bên làm lại biên nhận bằng số tiền còn nợ, còn biên nhận cũ giao cho ông H hủy bỏ. Ông thống nhất ý kiến trình bày của ông T về nguồn gốc biên nhận nợ 50.000.000 đồng ngày 16/5/2019 và đồng ý khởi kiện của ông T yêu cầu ông H trả số tiền vay này. Do từ khi vay tiền 16/5/2019, ông H không trả tiền lãi nên ông giữ nguyên yêu cầu ông H trả tiền vay 30.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày cho vay là 16/5/2019 đến ngày xét xử theo lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng).

- Theo đơn phản tố đề ngày 15/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Thạch H trình bày: Vào ngày 16/5/2019, ông cần tiền đáo hạn ngân

hàng nên đã vay của ông Thạch D là 30.000.000 đồng và ông Trà Thanh T là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng với lãi suất 30%/ngày, mỗi ngày đóng lãi là 2.400.000 đồng và ông T là người nhận tiền trực tiếp, đóng lãi một thời gian không có khả năng đóng tiếp nên ngưng. Ngày 04/7/2019, ông vay tiền của Ngân hàng nên đã chuyển khoản cho ông T số tiền 124.000.000 đồng trả tiền vốn, lãi cho ông T và ông D. Do trước đó đã đóng lãi cho ông T, số tiền 124.000.000 đồng trả vốn 80.000.000 đồng và còn dư 40.000.000 đồng nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, ông D và yêu cầu ông T trả lại số tiền 40.000.000 đồng nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Thạch H vắng mặt không lý do.

Tại biên bản lời khai ngày 02/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim U trình bày: Bà không biết ông H vay tiền của ông D và vay làm gì không nghe ông H nói lại nên việc này không liên quan đến bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim U vắng mặt.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Thạch H về buộc ông Trà Thanh T trả số tiền 40.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trà Thanh T, ông Thạch D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Thạch H.

- Buộc ông Thạch H hoàn trả cho ông Trà Thanh T số tiền 65.507.000 đồng (vốn 50.000.000 đồng, lãi 15.507.000 đồng) và trả cho ông Thạch D số tiền 39.711.000 đồng (vốn 30.000.000 đồng, lãi 9.711.000 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm Thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trà Thanh T và ông Thạch D. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông. Với các lý do: khi Tòa án huyện T đưa vụ án ra xét xử và triệu tập ông tham gia phiên tòa lần thứ nhất ông không nhận được giấy triệu tập cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, đến ngày 11/8/2022 ông có nhận được giấy triệu tập xét xử vào ngày 16/8/2022 nhưng do ngày 16/8/2022 ông bận công việc nên không đến Tòa án được nhưng Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông đối với ông Trà Thanh T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Thạch H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim U vắng mặt. Xét thấy, bà U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng đến nay vẫn vắng mặt không lý do và việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Trà Thanh T cho rằng ông Thạch H vay hai lần thứ nhất là vay của ông và ông D 120.000.000 đồng 16/5/2019 và lần 2 vay ông Thạch D 120.000.000 đồng vào ngày 01/7/2019. Ông T cũng thừa nhận ông H có chuyển vào tài khoản 124.000.000 đồng nhưng ông chỉ nhận số tiền 70.000.000 đồng, số tiền còn lại ông đã rút trả cho ông H. Số tiền vay còn lại 50.000.000 đồng ông H có làm 02 biên nhận ngày 16/5/2019 một biên nhận nợ ông 20.000.000 đồng, ông D 30.000.000 đồng. Ngày 05/7/2019 ông H trả cho ông D 90.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng nên ông H có viết tờ biên nhận 30.000.000 đồng ngày 5/7/2019. Sau đó ông D có gặp ông H để yêu cầu lập biên nhận gộp chung là 80.000.000 đồng nhưng ông D làm thất lạc tờ biên nhận ngày 16/5/2019 nên ông H chỉ lập tờ biên nhận 50.000.000 đồng nên ông T khởi kiện yêu cầu ông H trả 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; ông D cho rằng ông H vay ông số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 01/7/2019 đã trả được 90.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng chưa trả nên ông yêu cầu ông H trả 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ông H trình bày chỉ vay ông T 50.000.000 đồng, ông D 30.000.000

đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng. Ngày 04/7/2019 ông H đã chuyển khoản cho ông T 124.000.000 đồng, trả 80.000.000 đồng nên còn lại 40.000.000 đồng yêu cầu ông T trả lại cho ông.

[2.2] Xét thấy, ông T và ông D có xuất trình 04 biên nhận ngày 16/5/2019 về việc ông H vay tiền của ông D 30.000.000 đồng (Bl 210, bản chính) và 120.000.000 đồng (BL 122), mượn tiền ông T 50.000.000 đồng (BL 211, bản chính) và 20.000.000 đồng (BL 121); biên nhận ngày 05/7/2016 mượn tiền ông D 30.000.000 đồng (BL120); thỏa thuận ủy biên nhận ngày 24/11/2019 (BL 123) và ông H thừa nhận chữ ký và chữ viết tại 04 biên nhận này là của ông. Việc ông H thừa nhận chữ ký, chữ viết trên các biên nhận nợ nêu trên cho thấy ông H có vay tiền của ông T, ông D nhiều lần. Đối với số tiền 124.000.000 đồng thì khi ông H chuyển vào tài khoản ông T không ghi nhận chuyển trả tiền vay của khoản nào nên không chứng minh được số tiền này đã trả cho các khoản tiền mà ông T và ông D đang yêu cầu. Mặt khác, ngoài chuyển khoản 124.000.000 đồng thì ông H không giao thêm khoản tiền nào khác cho ông T nhưng tại biên nhận ngày 04/7/2019 (BL124) lại thể hiện ông T đã nhận 70.000.000 đồng của ông H trả cho khoản vay 120.000.000 đồng. Do đó, lời khai của ông T về việc chỉ nhận 70.000.000 đồng của ông H trong tổng số 124.000.000 đồng trả cho số tiền vay 120.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Mặc khác, theo lời trình bày của ông H tại biên bản phiên họp ngày 08/7/2022 (bl 208) có thể xác định “*Biên nhận tôi tên Thạch H ...[...]... mượn tiền ông D ...[...] số tiền 30.000.000 đồng ngày 16/5/2019 - bl 210*” và “*Biên nhận tôi tên Thạch H có mượn số tiền 50.000.000 đồng của ông T ngày 16/5/2019 - bl 211*” được xác lập sau ngày 04/7/2019 và tại nội dung trao đổi giữa ông T, ông D với ông H trong đoạn ghi âm ngày 11/7/2021 cho thấy ông H đồng ý làm lại biên nhận nợ cho ông T, ông D nên các biên nhận nợ này còn tồn tại. Ông H không trình bày cũng như chứng minh đã trả xong các khoản nợ này nên việc ông H cho rằng đã trả xong số tiền 80.000.000 đồng là không có căn cứ và Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T và ông D là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông H cho rằng chỉ vay ông T số tiền 80.000.000 đồng và đã chuyển khoản trả xong, còn thừa lại 40.000.000 đồng yêu cầu ông T phải trả lại là không có căn cứ. Theo các chứng cứ phía ông T, ông D giao nộp thì số tiền của các biên nhận nợ là lớn hơn số tiền 80.000.000 đồng nên có căn cứ cho rằng lời trình bày của các nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ đã cung cấp. Ông H cũng không giải thích được vì sao có ký kết giấy nhận nợ ngày 16/5/2019 số tiền vay là 120.000.000 đồng.

[2.4] Ông Thạch H kháng cáo cho rằng đã trả xong nợ cho ông T và ông D nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[2.5] Xét kháng cáo của bị đơn Thạch H về việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, ông không nhận được giấy triệu tập, cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử; đến ngày 11/8/2022 ông nhận được giấy triệu tập xét xử ngày 16/8/2022 nhưng ngày 16/8/2022 ông bận công việc không đến Tòa án để tham gia xét xử nhưng Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông nên ông yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của ông. Xét thấy, theo hồ sơ thể hiện Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-DS ngày 21/7/2022 và giấy triệu tập số 1126/GTT-TA, ngày 21/7/2022. Quyết định xét xử và giấy triệu tập này đã được ông Lý Thành Trung là nhân viên của Tòa án đã tổng đạt cho ông Thạch H lúc 10 giờ 30 phút ngày 27/7/2022 do em ruột ông H là ông Thạch Ri Na nhận thay (BL248) và có cam kết sẽ giao lại cho ông H. Đồng thời, ngày 05/8/2022 Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST và giấy triệu tập số 1758/GTT-TA ngày 5/8/2022 để triệu tập ông H đến tham gia phiên tòa. Trong quyết định hoãn phiên tòa cũng thể hiện rõ phiên tòa ngày 05/8/2022 “ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần đầu, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt” ông H nhận được quyết định và giấy triệu tập ngày 11/8/2022 nhưng không có ý kiến gì và ngày 16/8/2022 ông H vắng mặt không lý do. Ông cho rằng ngày 16/8/2022 ông bận công việc nên không đến được nhưng ông không có đơn cũng như văn bản nào để chứng minh lý do chính đáng để Tòa án hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay ông H cũng thừa nhận ông Thạch Ri Na là em ruột của ông, ông Na có nhận nhưng quên giao giấy lại cho ông. Ông H kháng cáo yêu cầu xem xét lại nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh việc ông vắng mặt là do lý do bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét yêu cầu này của ông.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Thạch H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Thạch H không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Thạch H về yêu cầu buộc ông Trà Thanh T trả số tiền 40.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trà Thanh T, ông Thạch D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Thạch H.

- Buộc ông Thạch H hoàn trả cho ông Trà Thanh T số tiền 65.507.000 đồng (vốn 50.000.000 đồng, lãi 15.507.000 đồng) và trả cho ông Thạch D số tiền 39.711.000 đồng (vốn 30.000.000 đồng, lãi 9.711.000 đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Thạch H phải chịu án phí số tiền 5.260.900 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001310 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, ông H còn phải nộp số tiền 4.260.900 đồng.

- Ông Trà Thanh T và ông Thạch D không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Trà Thanh T số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001248 ngày 14/02/2022 và ông Thạch D số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu số 0001234 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 đồng, bị đơn Thạch H phải chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu số: 0002793, ngày 08/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án,

người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[6] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

* Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy;

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Hùng Nuôi;

2. Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 21/2019/TLPT-DS ngày 15/01/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa:

- *Nguyên đơn*: 1/ ông Lê Hoàng Minh, sinh năm 1951

2/ Bà Trần Kim Tiền, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: số nhà 262 khóm 1, pH 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hoàng Minh và bà Trần Kim Tiền: bà Huỳnh Ánh Tuyết, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 42 đường Nguyễn Trung Trực, khóm 1, pH 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 14/2/2019).

- *Bị đơn*: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1986. Địa chỉ: số 263 khóm 1, pH 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà Dương Thị Cẩm Tú, sinh năm 1987. Địa chỉ: số 263 khóm 1, pH 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Cẩm Tú: ông Trần Hữu T. Địa chỉ: số 263 khóm 1, pH 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2017).

2/ Bà Mai Kim L, sinh năm 1963. Địa chỉ: số 263 khóm 1, phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

- *Người làm chứng:* Chị Trần Tú X, sinh năm 1996. Địa chỉ: số 263 khóm 1, pH 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Hội đồng xét xử đã biểu quyết 3/3 thống nhất với các nội dung phán quyết như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu T.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005.

[1] Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hoàng Minh và bà Trần Kim Tiền về việc đòi nợ vay đối với anh Trần Hữu T.

Buộc anh Trần Hữu T có trách nhiệm trả cho ông Lê Hoàng Minh và bà Trần Kim Tiền số tiền 683.680.000đồng (Sáu trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám chục ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh T còn phải trả lãi cho ông Minh, bà Tiền theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

[2] Đình chỉ yêu cầu về phần lãi suất và việc không yêu cầu bà Mai Kim Liên, chị Dương Thị Cẩm Tú cùng có trách nhiệm trả nợ vay cho ông Lê Hoàng Minh và bà Trần Kim Tiền.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Anh Trần Hữu T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 31.347.200đồng. Ông Minh, bà Tiền có trách nhiệm trả cho anh T 3.225.000đồng chi phí giám định.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hữu T phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số: 0005126, ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nghị án kết thúc cùng ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tôn Thị Thanh Thúy

